

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **113/2024/DS-PT**

Ngày: 20 – 3 – 2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tấn Đức

Các Thẩm phán: Ông Trần Duy Phương

Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Minh Chi – Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Chí Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 08/1/2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2024/QĐPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Cao Văn L, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số 15 N, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; (Có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Tô Tiến D, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 55 M, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Dương Ngọc T, sinh năm 1968 (Vắng mặt) và bà Trần Thị N, sinh năm 1971 (Vắng mặt); Cùng địa chỉ: Số 130 H, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Phạm Hoài Q, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số 79 A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Lại Thị Ý, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số 15 N, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; (Người đại diện theo uỷ quyền của bà Y: Ông Tô Tiến D) (Có mặt)

+ Bà Tống Thị T, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn Q 3, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/11/2023, bản tự khai và các biên bản làm việc, nguyên đơn ông Cao Văn L và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Tô Tiến D thống nhất trình bày:

Ngày 30/5/2022 âm lịch (tức ngày 28/6/2022 dương lịch), ông Cao Văn L và vợ chồng ông Dương Ngọc T, bà Trần Thị N đã ký hợp đồng vay tiền với nội dung ông T và bà N vay của ông L số tiền 1.500.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 30/6/2022 âm lịch (tức ngày 28/7/2022 dương lịch).

Ngày 08/6/2022 âm lịch (tức ngày 06/7/2022), ông T, bà N tiếp tục lập hợp đồng vay của ông L số tiền 550.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 08/7/2022 âm lịch (tức ngày 05/8/2022 dương lịch).

Tại phiên toà sơ thẩm, ông L trình bày sau khi các khoản vay trên đã quá hạn, ông L nhiều lần yêu cầu ông T, bà Nhung trả nợ nhưng bị đơn chỉ trả được tổng cộng 1.580.000.000 đồng tiền nợ gốc, cụ thể:

- Ngày 03/9/2022, trả 50.000.000 đồng tiền gốc;
- Tháng 10/2022, trả 300.000.000 đồng tiền gốc bằng hình thức chuyển khoản;
- Tháng 11/2022, trả 1.230.000.000 đồng bằng cách ông L nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Tống Thị T để khấu trừ nợ.

Đối với tiền lãi, các bên thoả thuận trả lãi theo lãi suất ngân hàng, bị đơn có trả được vài lần tiền lãi nhưng các bên không lập giấy tờ gì về việc trả lãi và ông L không nhớ cụ thể số tiền đã nhận. Do đó, ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Toà án buộc ông T, bà N trả cho ông L số tiền nợ gốc còn lại là 470.000.000 đồng.

Tại bản tự khai và các biên bản làm việc, bị đơn ông Dương Ngọc T và bà Trần Thị N thống nhất trình bày:

Vào các ngày 30/5 và 08/6/2022 (âm lịch), vợ chồng ông Dương Ngọc T, bà Trần Thị N đã ký 02 hợp đồng vay với nội dung ông T, bà N vay của ông L lần lượt số tiền là 1.500.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 30/6/2022 (âm lịch) và số tiền 550.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 08/7/2022 (âm lịch).

Sau khi vay, ông T, bà N đã trả cho ông L tổng cộng 1.680.000.000 đồng, trong đó trả bằng hình thức chuyển khoản là 300.000.000 đồng, trả bằng tiền mặt 150.000.000 đồng và trả 1.230.000.000 đồng bằng cách ông L nhận lại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Tống Thị T và bị đơn (Giá chuyển nhượng bị đơn thống nhất với bà T trước đó là 1.730.000.000 đồng).

Vì vậy, ông T, bà N đề nghị Toà án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định ông T, bà N chỉ còn nợ ông L 370.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua bà Lại Thị Y trình bày:

Bà Y đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L, số tiền ông L cho bị đơn vay là tiền riêng của ông L và bà Y không nhận 100.000.000 đồng tiền mặt mà bị đơn cho rằng đã đưa cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tống Thị T trình bày:

Ngày 08/7/2022, bà T và vợ chồng ông T, bà N có ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 209, tờ bản đồ số 03, diện tích 217m², tọa lạc tại Thôn Q 3, thị trấn B, huyện K với giá 1.730.000.000 đồng. Ông T, bà N đã thanh toán cho bà 1.230.000.000 đồng, số tiền 500.000.000 đồng còn lại ông T, bà N chưa trả mà khất dần đến ngày 11/11/2022.

Ngày 11/11/2022, bà T và ông T, bà N thỏa thuận huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên. Bà N nói với bà T rằng ông Cao Văn L sẽ nhận chuyển nhượng thửa đất số 209, tờ bản đồ số 03 và ông L có nghĩa vụ thanh toán cho bà T 500.000.000 đồng còn lại. Bà T đồng ý nên sau đó bà và ông L đã tiến hành thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên và ông L đã thanh toán cho bà T đủ 500.000.000 đồng. Đối với việc ông L và ông T, bà N thỏa thuận nợ nần khấu trừ như thế nào thì bà T không biết.

Tại Bản án sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 08/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161; khoản 1 Điều 227, khoản 2,3 Điều 228 và Điều 273 BLTTDS; Điều 466, khoản 2 Điều 468 BLDS; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn L.

Buộc ông Dương Ngọc T, bà Trần Thị N phải trả cho ông Cao Văn L số tiền 470.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu trả lãi.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/11/2023, bị đơn bà Trần Thị N kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 08/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định ông T, bà N chỉ còn nợ ông L 370.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án.

Về nội dung vụ án: Mặc dù đã đến thời hạn trả nợ nhưng bị đơn chỉ mới thanh toán cho nguyên đơn 1.580.000.000 đồng, còn lại số tiền 470.000.000 đồng đã quá thời hạn cam kết nhưng bị đơn chưa thanh toán là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 470.000.000 đồng còn nợ là có căn cứ và phù hợp. Về kháng cáo của bị đơn cho rằng bị đơn đã trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng nên chỉ còn nợ 370.000.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và không được nguyên đơn thừa nhận nên không có căn cứ để xem xét khấu trừ. Từ những phân tích trên, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N được nộp trong thời hạn luật định và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bị đơn bà Trần Thị N không rút đơn kháng cáo; Các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn ông Cao Văn L và bị đơn ông Dương Ngọc T, bà Trần Thị N đều thừa nhận vào các ngày 30/5 và 08/6/2022 âm lịch, ông T, bà N có vay của ông L tổng cộng 2.050.000.000 đồng. Sau khi vay, ông T, bà N đã trả được cho ông L tổng cộng 1.580.000.000 đồng, cụ thể: Trả bằng hình thức chuyển khoản là 300.000.000 đồng, trả bằng tiền mặt 50.000.000 đồng và trả 1.230.000.000 đồng. Mặc dù các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số nợ gốc là 1.580.000.000 đồng nhưng căn cứ điểm c khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là các tình tiết được các đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh.

[2.2] Đối với số tiền 100.000.000 đồng còn lại các đương sự không thống nhất được: Bị đơn cho rằng ngoài những lần trả nợ trên, bị đơn còn trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng tiền mặt nên số tiền nợ chỉ còn lại 370.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc trả nợ số tiền trên cho nguyên đơn và nguyên đơn cũng không thừa nhận điều này nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Từ những phân tích và nhận định như trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 08/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

Áp dụng khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng khoản 4 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn L.

Buộc vợ chồng ông Dương Ngọc T, bà Trần Thị N có trách nhiệm trả ông Cao Văn L số tiền 470.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về chi phí giám định: Ông Dương Ngọc T, bà Trần Thị N phải chịu 6.120.000 đồng (Sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) chi phí giám định.

Hoàn trả lại cho ông Cao Văn L số tiền 6.120.000 đồng (Sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) chi phí giám định sau khi thu được từ ông T, bà N.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Dương Ngọc T, bà Trần Thị N phải chịu 22.800.000 đồng (Hai mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Cao Văn L số tiền 36.500.000 đồng (Ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí (do bà Lại Thị Y nộp thay) theo Biên lai thu tiền số

0015250 ngày 02/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 0015701 ngày 28/11/2023 (do ông Phạm Hoài Q nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk. Như vậy, bà N đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Ana;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Đức